TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 21 - 4 - 2025

V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Hoàng Thành
2. Ông Nguyễn Hữu Thanh

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Kiến Toàn – Thẩm tra viên Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 31/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 04 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh C,T -Y, sinh năm 1978; địa chỉ: Số G, lầu C, lộ K, khóm A, phường T, khu S, thành phố Đ, Đài Loan. (Vắng mặt)

- Bị đơn: Chị Đặng Ngọc Kiều N, sinh năm 2000; địa chỉ: Số D, tổ B, ấp T, xã T, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/9/2024, nguyên đơn anh C, T -Yu trình bày như sau: Do quen biết, anh và chị Kiều N tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long ngày 25/3/2024. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau này vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu

thuẫn do bất đồng quan điểm, lối sống khác biệt và điều kiện mỗi người ở một nơi. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu ly hôn với chị Kiều N.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ hôn nhân giữa anh C, T –Yu với chị Kiều N là quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được quy định tại Điều 126 của Luật hôn nhân và gia đình của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 127 của Luật Hôn nhân gia đình Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với đương sự là người nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án Việt Nam.

Nguyên đơn anh C, T –Yu có đơn xin vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn chị Đặng Ngọc Kiều N được Tòa án đã tiến tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải và Quyết định đưa vụ án ra xét xử về việc anh C,T – Yu khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Kiều N. Nhưng chị Kiều N không có ý kiến và đến ngày xét xử vẫn không có mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn chị Kiều N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Anh C, T- Y và chị Kiều N có đăng ký kết hôn vào ngày 25/3/2024 tại Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét quan hệ hôn nhân giữa anh C, T –Y quốc tịch Trung Quốc và chị Kiều N là công dân Việt Nam là quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được quy định tại khoản 25 Điều 3 của Luật Hôn nhân và Gia đình của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tại điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 của N quy định việc ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ vào Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình của N1 thì việc ly hôn này được áp dụng pháp luật Việt Nam giải quyết.

Theo anh C, T –Y trình bày: Anh C, T –Y và chị Kiều N quen biết, rồi tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau thời gian chung sống giữa anh C, T –Y và chị Kiều N thường xuyên mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, lối sống khác biệt và mỗi người sống một nơi nên tình cảm không còn. Nhận thấy quan hệ hôn nhân giữa anh C, T –Y và chị Kiều N xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, anh C, T –Yu khởi kiện xin ly hôn, chị Kiều N không có văn bản trình bày ý kiến. Xét thấy, hai người ở hai nước khác nhau, trong thời gian dài không còn liên lạc với nhau, điều này thể hiện không còn chăm sóc lẫn nhau, không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng, quan hệ hôn nhân giữa hai người chỉ tồn tại trên hình thức, thực chất tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, có căn cứ để xác định anh C, T –Y và chị Kiều N đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, việc anh C, T –Yu yêu cầu ly hôn với chị Kiều N là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: anh C, T -Y trình bày không có và không yêu cầu giải quyết.

[3] Về án phí: Anh C, T – Yu phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 25 Điều 3, Điều 56 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh C, T -Y.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho anh C, T - Y được ly hôn với chị Đặng Ngọc Kiều N.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

2. Án phí: Anh C, T - Yu chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn

đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số N^0 0015109 ngày 07/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Anh C, T -Y đã nộp đủ.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TANDCC: 01;
- VKSNDTVL: 02;
- CQTHADSTVL: 01;
- Đ/s: 02;
- UBND H. TXBM: 01;
- Lưu văn phòng: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 06.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

da ký

Nguyễn Thị Tư